

1. MỤC TIÊU

1.1. Kiến thức: *Học sinh ôn tập các kiến thức về:*

- Bảo vệ và khai thác rừng bền vững (Bài 6, 7)
- Giới thiệu chung về thủy sản (Bài 8, 9)
- Môi trường nuôi thủy sản (Bài 10, 11)

1.2. Kỹ năng: *Học sinh rèn luyện các kỹ năng:*

- Nhận biết, thông hiểu kiến thức về vai trò, khai thác và bảo vệ rừng, bảo vệ tài nguyên rừng bền vững, cách sử dụng tín chỉ cacbon từ rừng; Thủy sản và môi trường nuôi thủy sản.
- Vận dụng kiến thức làm bài tập trắc nghiệm theo mẫu mới nhất.
- HS nắm vững hơn, hiểu rõ hơn về vai trò rừng và thủy sản đối với đời sống của con người và sự phát triển kinh tế.

2. NỘI DUNG

2.1. Bảng năng lực và cấp độ tư duy:

TT	Nội dung kiến thức/Năng lực công nghệ	Cấp độ tư duy		
		Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng
1.	Ý nghĩa, nhiệm vụ, thực trạng của việc bảo vệ - khai thác rừng.	1+1	1+1	1+1
2.	Biện pháp bảo vệ và khai thác tài nguyên rừng	2+2	2+1	1+1
3.	Vai trò và triển vọng của thủy sản	2+1	2+1	
4.	Các nhóm thủy sản và phương thức nuôi phổ biến	3+2	1+1	1+1
5.	Giới thiệu về môi trường nuôi thủy sản	2+1	2	1+1
6.	Quản lý môi trường nuôi thủy sản	2+1		
Tổng số câu hỏi:		12 + 8	8 + 4	4 + 4

2.2. Câu hỏi ôn tập:

Phần I: Dạng câu hỏi trắc nghiệm nhiều đáp án: Chọn đáp án đúng nhất và duy nhất

Chủ đề 3. BẢO VỆ VÀ KHAI THÁC TÀI NGUYÊN RỪNG BỀN VỮNG

Bài 6: Ý nghĩa, nhiệm vụ, thực trạng của việc bảo vệ - khai thác rừng.

Bài 7: Biện pháp bảo vệ và khai thác tài nguyên rừng

Câu 1. Bảo vệ tài nguyên rừng có ý nghĩa nào sau đây?

- A. Nâng cao hiệu quả khai thác tài nguyên rừng.
- B. Phủ xanh đất trống, đồi núi trọc.
- C. Bảo tồn nguồn gene các loài động vật, thực vật quý hiếm.
- D. Nâng cao diện tích rừng, cung cấp lâm sản cho nhu cầu của con người.

C. Xây dựng và thực hiện phương án, biện pháp bảo vệ hệ sinh thái rừng.

D. Thông báo kịp thời cho người dân hoặc cơ quan có thẩm quyền về sinh vật gây hại rừng.

Câu 8. Để bảo vệ và khai thác tài nguyên rừng bền vững, cần nghiêm cấm hành vi nào sau đây?

A. Xây dựng các khu bảo tồn thiên nhiên như vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên.

B. Áp dụng các kỹ thuật khai thác phù hợp để bảo đảm hài hoà giữa lợi ích kinh tế với lợi ích phòng hộ và bảo vệ môi trường.

C. Kết hợp bảo vệ và phát triển rừng với khai thác hợp lý để phát huy hiệu quả lan tài nguyên rừng.

D. Chăn thả gia súc vào rừng đặc dụng, rừng mới trồng.

Câu 9. Để nâng cao ý thức bảo vệ tài nguyên rừng cho người dân, cần thực hiện hoạt động nào sau đây?

A. Tăng cường hoạt động trồng rừng, trồng cây xanh ở khu vực đô thị và nông thôn.

B. Tổ chức tuyên truyền về vai trò, giá trị của rừng đối với đời sống và môi trường.

C. Tăng cường công tác tuần tra, giám sát để phát hiện và ngăn chặn các hành vi chặt phá rừng.

D. Làm hàng rào bảo vệ rừng và phòng trừ sinh vật gây hại rừng.

Câu 10. Cho các hoạt động như sau:

(1) Trồng cây xanh trong khuôn viên các trụ sở, trường học.

(2) Trồng cây xanh trong các nhà máy, xí nghiệp, khu công nghiệp.

(3) Tuyên truyền, giáo dục ý thức, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân đối với việc chấp hành pháp luật về lâm nghiệp.

(4) Khuyến khích người dân trồng cây ăn quả, cây công nghiệp trên đất rừng.

(5) Tăng cường chăn thả gia súc trong các khu rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn.

(6) Trồng cây trên vỉa hè đường phố, công viên.

Các hoạt động có vai trò bảo vệ tài nguyên rừng là:

A. (1), (2), (3), (4). **B.** (1), (2), (3), (6). **C.** (1), (2), (3), (5). **D.** (1), (2), (4), (6).

Câu 11. Hoạt động nào sau đây có tác dụng ngăn chặn các hành vi làm suy thoái tài nguyên rừng?

A. Tổ chức tuyên truyền về vai trò, giá trị của rừng trong việc ứng phó với biến đổi khí hậu.

B. Trồng cây xanh trên vỉa hè, vườn hoa, quảng trường.

C. Lắp đặt các biển báo ở khu vực có nguy cơ cao cháy rừng.

D. Tuần tra, giám sát để ngăn chặn hoạt động săn bắt thú rừng trái phép.

Câu 12. Nội dung nào sau đây đúng khi nói về khai thác trắng ở nước ta?

A. Không hạn chế số lần khai thác.

B. Thường áp dụng đối với rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

C. Không áp dụng ở những nơi có độ dốc cao, lượng mưa nhiều.

D. Ưu tiên khai thác những cây đã thành thực.

Câu 13. Để phục hồi rừng sau khai thác trắng cần phải tiến hành hoạt động nào sau đây?

A. Bón phân cho cây rừng. **B.** Trồng rừng.

C. Tưới nước cho cây rừng. **D.** Chăm sóc rừng.

Câu 14. Trong các phương thức khai thác tài nguyên rừng, khai thác dần là

A. Chặt toàn bộ cây rừng ở một khu vực nhất định trong nhiều mùa khai thác.

B. Chặt toàn bộ cây rừng ở một khu vực nhất định trong một mùa khai thác.

C. Chọn chặt những cây đã thành thực.

D. Chọn chặt những cây già cỗi, cây bị sâu bệnh.

Câu 15. Phát biểu nào sau đây đúng khi nói về phương thức khai thác dần?

A. Thường áp dụng với rừng phòng hộ đầu nguồn.

B. Rừng sẽ tự phục hồi nhờ sự tái sinh tự nhiên của cây rừng.

C. Thường áp dụng ở nơi có độ dốc cao, lượng mưa nhiều.

D. Khai thác đến đâu trồng lại rừng đến đó.

Câu 16. Khai thác chọn là phương thức khai thác nào sau đây?

A. Chọn chặt các cây sâu bệnh, giữ lại những cây khoẻ mạnh.

B. Chọn những khu vực có nhiều cây thành thực để khai thác trước.

C. Chọn chặt các cây đã thành thực, giữ lại những cây còn non.

D. Chọn những khu vực có nhiều cây bị sâu bệnh để khai thác trước.

Câu 17. Nội dung nào sau đây đúng khi nói về phục hồi rừng sau khai thác?

A. Rừng được khai thác bằng phương thức khai thác trắng sẽ tự phục hồi nhờ sự tái sinh tự nhiên của cây rừng.

B. Để phục hồi rừng sau khi khai thác bằng phương thức khai thác dần cần tiến hành trồng rừng.

C. Tất cả các phương thức khai thác, để phục hồi rừng sau khi khai thác đều phải tiến hành trồng rừng.

D. Rừng được khai thác bằng phương thức khai thác chọn sẽ tự phục hồi nhờ sự tái sinh tự nhiên của cây rừng.

Chủ đề 4. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ THỦY SẢN

Bài 8: Vai trò và triển vọng của thủy sản

Bài 9: Các nhóm thủy sản và phương thức nuôi phổ biến

Câu 18. Phát biểu nào đúng khi nói về vai trò của thủy sản đối với đời sống con người?

A. Cung cấp nguồn thực phẩm giàu protein cho con người.

B. Cung cấp nguyên liệu cho công nghệ cao.

C. Cung cấp thịt, cá, trứng, sữa cho các nhà máy chế biến.

D. Cung cấp lương thực cho xuất khẩu.

Câu 19. Cho các nhận định về vai trò của thủy sản như sau:

(1) Cung cấp thực phẩm cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

(2) Phát triển kinh tế, tạo công ăn việc làm cho người lao động.

(3) Cung cấp thịt, cá, trứng, sữa cho con người.

(4) Đảm bảo an ninh quốc phòng và chủ quyền biển đảo.

(5) Cung cấp nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu.

Các nhận định đúng là:

A. (1), (2), (4), (5). **B.** (1), (3), (4), (5).

C. (1), (2), (3), (4).

D. (2), (3), (4), (5).

Câu 20. Phát biểu nào sai khi nói về xu hướng phát triển của thủy sản ở Việt Nam và trên thế giới?

A. Phát triển thủy sản bền vững cần giảm tỉ lệ nuôi, tăng tỉ lệ khai thác.

B. Áp dụng công nghệ cao để phát triển bền vững.

C. Hướng tới nuôi trồng theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP.

D. Phát triển bền vững gắn với bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Câu 21. Có những yêu cầu cơ bản đối với người lao động trong ngành thủy sản như sau:

- (1) Yêu thiên nhiên, yêu thích sinh vật, có kiến thức cơ bản về lĩnh vực thủy sản.
- (2) Tuân thủ an toàn lao động và có ý thức bảo vệ môi trường.
- (3) Thích sưu tầm các loài sinh vật quý, hiếm.
- (4) Có sức khỏe tốt, chăm chỉ, chịu khó, có trách nhiệm cao trong công việc.

Các nhận định đúng là:

- A.** (1), (3), (4). **B.** (1), (2), (4). **C.** (2), (3), (4). **D.** (1), (2), (3).

Câu 22. Phát biểu nào không đúng khi nói về ý nghĩa của việc áp dụng công nghệ cao trong nuôi và khai thác thủy sản?

- A.** Góp phần phát triển thủy sản bền vững.
- B.** Bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên.
- C.** Hạn chế được dịch bệnh, nâng cao hiệu quả nuôi trồng.
- D.** Khai thác tận diệt nguồn lợi thủy sản.

Câu 23. Dựa vào nguồn gốc, các loài thủy sản được phân loại thành các nhóm nào sau đây?

- A.** Thủy sản nhập nội và thủy sản bản địa.
- B.** Thủy sản ưa ấm và thủy sản ưa lạnh.
- C.** Thủy sản nước ngọt và thủy sản nước mặn.
- D.** Thủy sản ăn thực vật và thủy sản ăn động vật.

Câu 24. Theo đặc tính sinh vật học, có những đặc điểm dùng để phân loại thủy sản như sau:

- (1) Theo tính ăn.
- (2) Theo đặc điểm cấu tạo.
- (3) Theo các yếu tố môi trường.
- (4) Theo sự phân bố.

Các nhận định đúng là:

- A.** (1), (2), (4). **B.** (1), (2), (3). **C.** (1), (3), (4). **D.** (2), (3), (4).

Câu 25. Loài cá nào sau đây thuộc nhóm giáp xác?

- A.** Cá rô phi. **B.** Éch. **C.** Tôm thẻ chân trắng. **D.** Rong sụn.

Câu 26. Rùa biển, ba ba thuộc nhóm thủy sản nào sau đây?

- A.** Nhóm cá. **B.** Nhóm bò sát. **C.** Nhóm nhuyễn thể. **D.** Nhóm rong, tảo.

Câu 27. Loài thủy sản nào sau đây thuộc nhóm giáp xác?

- A.** Cá rô phi. **B.** Ba ba. **C.** Cua đồng. **D.** Rong sụn.

Câu 28. Phát biểu nào không đúng khi phân loại thủy sản theo tính ăn?

- A.** Nhóm ăn tạp. **B.** Nhóm ăn vi sinh vật. **C.** Nhóm ăn động vật. **D.** Nhóm ăn thực vật.

Câu 29. Dựa vào phân loại thủy sản theo tính ăn, cá rô phi và cá trôi thuộc nhóm nào?

- A.** Nhóm ăn tạp. **B.** Nhóm ăn vi sinh vật. **C.** Nhóm ăn động vật. **D.** Nhóm ăn thực vật.

Câu 30. Động vật thủy sản nào sau đây thuộc nhóm thủy sản nước lạnh?

- A.** Cá tầm. **B.** Cá tra. **C.** Tôm càng xanh. **D.** Tôm sú.

Câu 31. Động vật thủy sản nào sau đây không thuộc nhóm thủy sản nước ấm?

- A.** Cá tra. **B.** Cá vược. **C.** Cá rô phi. **D.** Cá hồi vân.

Câu 32. Nhóm động vật thủy sản nào sau đây thuộc nhóm thủy sản nước ngọt?

- A.** Cá chép, cá mè, cá trắm cỏ, cá rô phi. **B.** Cá chép, ngao, tôm hùm, cá trắm cỏ.
C. Cá chép, cá mè, ngao, hào, cá rô phi. **D.** Cá chép, cá mè, cá hồi vân, hào, cá rô phi.

Câu 33. Nuôi trồng thủy sản bán thâm canh có đặc điểm là

- A. dễ vận hành, quản lí, phù hợp với điều kiện kinh tế của người nuôi.
- B. chưa áp dụng công nghệ cao, năng suất thấp.
- C. năng suất và sản lượng thấp.
- D. vốn vận hành thấp, quản lí và vận hành khó khăn.

Câu 34. Trong các phương thức nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam, phương thức nuôi nào dựa hoàn toàn vào nguồn thức ăn và con giống trong tự nhiên?

- A. Nuôi trồng thủy sản thâm canh.
- B. Nuôi trồng thủy sản bán thâm canh.
- C. Nuôi trồng thủy sản siêu thâm canh.
- D. Nuôi trồng thủy sản quảng canh.

Câu 35. Đặc điểm của phương thức nuôi trồng thủy sản thâm canh là

- A. vốn đầu tư lớn, không cần áp dụng công nghệ cao trong quản lí và vận hành.
- B. vốn đầu tư nhỏ, cần áp dụng nhiều công nghệ cao trong quản lí và vận hành.
- C. năng suất và hiệu quả kinh tế thấp.
- D. môi trường nước được quản lí nghiêm ngặt.

Câu 36. Một số loài thủy sản có giá trị xuất khẩu cao ở Việt Nam là

- A. Cá tra, cá basa, tôm càng xanh.
- B. Cá rô phi, ngao, cá tra.
- C. Cá trắm, cá rô phi, tôm sú.
- D. Cá chép, cá rô phi, cá trôi.

Câu 37. Trong nguồn lợi thủy sản của Việt Nam, những nhóm loài giáp xác biển quan trọng nhất là

- A. tôm biển, cua bùn, tôm càng xanh.
- B. ghẹ, cua biển, tôm sú, tôm thẻ chân trắng.
- C. tôm hùm, ghẹ, cua hoàng đế.
- D. tôm he, cua biển, tôm hùm

Chủ đề 5. MÔI TRƯỜNG NUÔI THỦY SẢN

Bài 10: Giới thiệu về môi trường nuôi thủy sản

Bài 11: Quản lí môi trường nuôi thủy sản

Câu 38. Trong các yêu cầu sau, đâu không phải là yêu cầu chính của môi trường nuôi thủy sản?

- A. Yêu cầu về thủy lí.
- B. Yêu cầu về thủy hoá.
- C. Yêu cầu về thủy sinh vật.
- D. Yêu cầu về thủy vực.

Câu 39. Khoảng nhiệt độ trong nước thích hợp để cá rô phi sinh trưởng phát triển là

- A. từ 25 đến 30 °C.
- B. từ 23 đến 28 °C.
- C. từ 18 đến 25 °C.
- D. từ 10 đến 39 °C.

Câu 40. Màu vàng nâu là màu nước nuôi thích hợp cho nhóm loài thủy sản nào sau đây?

- A. Thủy sản nước ngọt.
- B. Thủy sản nước lợ và nước mặn.
- C. Thủy sản nước ngọt và nước lợ.
- D. Thủy sản nước ngọt và nước mặn.

Câu 41. Màu xanh nhạt là màu nước nuôi phù hợp nhất cho các loài thủy sản nước ngọt d sự phát triển của nhóm sinh vật nào?

- A. Tảo lam.
- B. Tảo lục.
- C. Tảo sillic.
- D. Tảo đỏ

Câu 42. Độ trong của nước phù hợp cho hầu hết các ao nuôi cá nằm trong khoảng

- A. từ 20 đến 30 cm.
- B. từ 10 đến 30 cm.
- C. từ 25 đến 40 cm.
- D. từ 30 đến 45 cm.

Câu 43. Độ trong của nước phù hợp cho hầu hết các ao nuôi tôm là

- A. từ 20 đến 30 cm.
- B. từ 10 đến 30 cm.
- C. từ 25 đến 40 cm.
- D. từ 30 đến 45 cm.

Câu 44. Độ trong của nước có giá trị từ 30 đến 45 cm là phù hợp cho ao nuôi thủy sản nào?

- A. Ao nuôi cá nước ngọt.
- B. Ao nuôi cá nước mặn.

C. Ao nuôi tôm. D. Ao nuôi ngao.

Câu 45. Khoảng pH phù hợp cho hầu hết các loài động vật thủy sản sinh trưởng 1: bao nhiêu?

A. từ 6 đến 7. B. từ 6,5 đến 7,5. C. từ 5 đến 8. D. từ 6,5 đến 8,5.

Câu 46. Khoảng độ mặn giới hạn cho tôm thẻ chân trắng có thể sinh trưởng là

A. từ 0 đến 35 ‰. B. từ 0 đến 30‰. C. từ 0 đến 40‰. D. từ 5 đến 50‰.

Câu 47. Khoảng độ mặn thích hợp cho cá rô phi sinh trưởng và phát triển tốt nhất là

A. từ 0 đến 5‰. B. từ 0 đến 3‰. C. từ 0 đến 3‰. D. từ 0 đến 5‰.

Câu 48. Căn cứ vào độ mặn tự nhiên, nước mặn có hàm lượng muối chiếm tỉ lệ bao nhiêu?

A. từ 0,01 đến 0,5‰. B. từ 0,5 đến 30‰. C. trên 40‰. D. từ 30 đến 40‰.

Câu 49. Dựa vào tiêu chí nào người ta phân chia các loại môi trường: nước ngọt, nước lợ, nước mặn?

A. Độ trong. B. Độ mặn. C. Hàm lượng oxygen hoà tan. D. Nhiệt độ.

Câu 50. Hàm lượng oxygen hoà tan trong nước của các thủy vực nuôi thủy sản chủ yếu được cung cấp từ nguồn nào sau đây?

A. Nguồn oxygen khí quyển. B. Quang hợp của sinh vật phù du.

C. Quang hợp của vi khuẩn lam. D. Quang hợp của tảo lam.

Câu 51. Hàm lượng oxygen hoà tan trong nước thích hợp đối với các loài cá dao động trong khoảng

A. từ 4 đến 5 mg/L. B. dưới 3 mg/L. C. từ 1 đến 5 mg/L. D. dưới 1 mg/L.

Câu 52. Phát biểu nào không đúng khi nói về vai trò của thực vật thủy sinh trong ao nuôi thủy sản?

A. Thực vật thủy sinh cung cấp oxygen hoà tan cho nước nhờ quá trình quang hợp.

B. Thực vật thủy sinh cung cấp nơi trú ngụ cho động vật thủy sản.

C. Thực vật thủy sinh cạnh tranh oxygen hoà tan với động vật thủy sản.

D. Thực vật thủy sinh sẽ hấp thụ một số kim loại nặng làm giảm ô nhiễm nguồn nước.

Câu 53. Vai trò quan trọng nhất của sinh vật phù du trong ao nuôi thủy sản là

A. cung cấp oxygen hoà tan cho nước.

B. cung cấp nguồn thức ăn chính cho các loài thủy sản tự nhiên trong giai đoạn cá bột, ấu trùng.

C. ổn định hệ sinh thái môi trường nuôi thủy sản.

D. làm giảm các chất độc hại trong nước.

Câu 54. Phát biểu nào không đúng khi nói về vai trò của nhóm vi sinh vật có lợi trong ao nuôi thủy sản như *Bacillus*, *Lactobacillus*, *Nitrosomonas*?

A. Chúng có khả năng phân giải thức ăn dư thừa.

B. Chúng phân huỷ chất thải của thủy sản nuôi.

C. Chúng có khả năng chuyển hoá một số khí độc thành chất không độc.

D. Chúng có thể sinh ra các khí độc như NH₃, H₂S.

Câu 55. Nhóm vi sinh vật phổ biến có thể gây bệnh cho thủy sản nuôi là

A. *Bacillus*. B. *Nitrosomonas*. C. *Nitrobacter*. D. *Vibrio*.

Câu 56. Trong các yếu tố ảnh hưởng đến môi trường nuôi thủy sản, yếu tố nào là quan trọng nhất?

A. Thời tiết, khí hậu. B. Nguồn nước. C. Thổ nhưỡng. D. Quá trình nuôi thủy sản.

Câu 57. Môi trường nước nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam hiện nay được chia thành các nguồn nước chính bao gồm:

A. Môi trường nước ngọt và nước biển ven bờ. B. Môi trường nước chảy và nước đứng.
C. Môi trường nước ngọt và nước lợ. D. Môi trường nước biển và nước máy.

Câu 58. Môi trường nuôi thủy sản chịu ảnh hưởng rõ rệt nhất của yếu tố nào sau đây?

A. Mật độ nuôi. B. Quy trình nuôi dưỡng, chăm sóc.
C. Quản lí chất thải. D. Các hoá chất xử lí môi trường.

Câu 59. Yếu tố chính tạo ra chất thải và gây ảnh hưởng lớn đến chất lượng môi trường nước nuôi thủy sản là

A. cung cấp thức ăn cho động vật thủy sản.
B. bổ sung vào hệ thống nuôi các loại chế phẩm sinh học.
C. bổ sung vào môi trường các hoá chất xử lí môi trường.
D. bổ sung các loại thuốc phòng và điều trị bệnh.

Câu 60. Phát biểu nào không đúng khi nói về vai trò của việc quản lí môi trường nuôi thủy sản?

A. Duy trì điều kiện sống ổn định, phù hợp cho động vật thủy sản sinh trưởng phát triển.
B. Tăng cường sự phát sinh ô nhiễm môi trường trên diện rộng.
C. Giảm chi phí xử lí ô nhiễm môi trường trong nuôi thủy sản.
D. Đảm bảo các thông số môi trường trong khoảng phù hợp cho từng đối tượng nuôi

Câu 61. Trong quá trình nuôi, người nuôi định kì đo độ mặn, độ pH, hàm lượng oxyge hoà tan và hàm lượng NH₃ trong môi trường nuôi thủy sản, đây là biện pháp quản thuộc phạm vi nào?

A. Quản lí các yếu tố thủy sinh. B. Quản lí các yếu tố thủy hoá.
C. Quản lí các yếu tố thủy lí. D. Quản lí các yếu tố thủy vực.

Câu 62. Hệ thống sục khí, quạt nước trong quá trình nuôi thủy sản là biện pháp để điều chỉnh yếu tố nào của ao nuôi thủy sản?

A. Độ pH. B. Hàm lượng oxygen hoà tan. C. Độ mặn D. Hàm lượng NH₃.

Câu 63. Khi độ pH trong ao nuôi giảm thấp, biện pháp xử lí nào sau đây là không phù hợp?

A. Sử dụng nước vôi trong hoặc nước soda để trung hoà H trong nước.
B. Tăng cường độ sục khí để tạo điều kiện khuếch tán CO₂ ra ngoài không
C. Quản lí tốt độ trong và mật độ tảo để giảm biến động pH trong nước.
D. Bổ sung một số hoá chất có tính acid như citric acid, phèn nhôm.

Câu 64. Trong ao nuôi thủy sản, biện pháp xử lí thích hợp để làm giảm ô nhiễm môi trường do dư thừa thức ăn và chất thải của thủy sản là

A. sử dụng hoá chất tăng oxygen.
B. định kì siphon kết hợp với thay nước để loại bỏ thức ăn thừa, phân thải ra khỏi hệ thống nuôi.
C. bổ sung một số hoá chất có tính acid như citric acid, phèn nhôm.
D. tăng mật độ nuôi.

Câu 65. Khi nuôi thủy sản trong ao, vì sao sau mỗi vụ nuôi cần phải thay nước?

A. Nguồn nước bị ô nhiễm và có thể lây lan mầm bệnh.
B. Nguồn nước dư thừa chất dinh dưỡng.
C. Nguồn nước có quá ít vi sinh vật gây hại.
D. Nguồn nước có độ pH và độ mặn phù hợp.

Câu 66. Biện pháp nào sau đây **không** phù hợp để giúp tăng cường oxygen cho hệ thống nuôi?

A. Quản lí tốt mật độ tảo trong ao, từ đó quang hợp của tảo sẽ cung cấp oxygen cho ao nuôi.

- B. Sử dụng sục khí, quạt nước giúp tăng khả năng khuếch tán oxygen vào nước.
- C. Sử dụng hoá chất tăng oxygen.
- D. Sử dụng nước **vôi** trong hoặc soda để trung hoà **H⁺** trong nước.

Câu 67. Khi độ mặn trong ao nuôi giảm thấp, cần xử lí như thế nào?

- A. Cần tiến hành thay nước.
- B. Bổ sung nước ngọt.
- C. Cần tháo bớt nước trên tầng mặt.
- D. Sục khí hoặc quạt nước.

Câu 68. Khi độ mặn trong ao nuôi quá cao, cần xử lí như thế nào?

- A. Cần tiến hành thay nước hoặc bổ sung nước ngọt.
- B. Sục khí hoặc quạt nước.
- C. Bổ sung một số hoá chất có tính acid.
- D. Cần tháo bớt nước trên tầng mặt.

Câu 69. Thay nước sau mỗi vụ nuôi thủy sản nhằm mục đích nào sau đây:

- (1) Tăng cường độ trong của nước ao nuôi.
- (2) Cung cấp hàm lượng muối, dinh dưỡng.
- (3) Loại bỏ các vi sinh vật có lợi.
- (4) Tăng hàm lượng oxygen hoà tan.
- (5) Điều chỉnh độ pH; giảm chất độc H₂S, NH₃ phân huỷ do thức ăn thừa.

Các nhận định đúng là:

- A. (1), (2), (3), (4).
- B. (1), (3), (4), (5).
- C. (1), (2), (4), (5).
- D. (1), (2), (3), (5).

Câu 70. Ý nghĩa của bước bón phân gây màu khi xử lí nguồn nước trước khi nuôi thủy sản là

- A. bổ sung dinh dưỡng cho các loài sinh vật phù du phát triển.
- B. loại trừ rác, cá tạp, các tạp chất lơ lửng trong nước.
- C. tiêu diệt các vi sinh vật có hại, mầm bệnh, ấu trùng.
- D. diệt tạp và giảm độ chua.

Câu 71. Nước sau quá trình nuôi thủy sản có chứa nhiều chất độc hại, chúng bao gồm các thành phần như sau:

- (1) Thức ăn thừa.
- (2) Chất thải của động vật thủy sản.
- (3) Thực vật phù du và tảo.
- (4) Xác động vật thủy sản.

- A. (1), (2), (3), (4).
- B. (1), (3), (4).
- C. (1), (2), (4).
- D. (2), (3), (4).

Câu 72. Hai nhóm vi khuẩn phổ biến tham gia vào quá trình chuyển hoá nitrogen trong nước là

- A. *Lactobacillus* và *Nitrosomonas*.
- B. *Nitrosomonas* và *Nitrobacter*.
- C. *Vibrio* và *Nitrosomonas*.
- D. *Nitrosomonas* và *Bacillus*.

Phần II. Câu trắc nghiệm đúng sai

Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, học sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Để góp phần bảo vệ tài nguyên rừng bền vững, một nhóm học sinh đã thảo luận và đề xuất cần nghiêm cấm một số hành vi như sau:

- a) Chăn thả gia súc ở khu vực bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng, rừng mới trồng.
- b) Xây dựng các khu bảo tồn thiên nhiên như vườn quốc gia, khu bảo tồn loài sinh cảnh.

c) Đốt rừng lấy đất trồng cây công nghiệp và cây ăn quả.

d) Săn bắt, nuôi nhốt, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán động vật rừng.

Câu 2. Một nhóm học sinh được giao nhiệm vụ thuyết trình về chủ đề “Các yếu tố ảnh hưởng đến môi trường nuôi thủy sản”. Trước khi báo cáo, nhóm đã thảo luận thống nhất một số nội dung còn vướng mắc. Sau đây là một số ý kiến:

a) Các nguồn nước khác nhau sẽ phù hợp với việc nuôi những nhóm thủy sản khác nhau.

b) Các vùng địa lí khác nhau đều có các đặc điểm thổ nhưỡng giống nhau, chúng ảnh hưởng trực tiếp và thường xuyên tới môi trường nuôi thủy sản.

c) Mỗi nhóm động vật thủy sản có khả năng sống sót, sinh trưởng và sinh sản ở cả khoảng nhiệt độ khác nhau.

d) Đặc trưng thời tiết, khí hậu từng vùng khác nhau là cơ sở xác định đối tượng nuôi phù hợp, mùa vụ thả giống và số vụ nuôi trong năm.

Câu 3. Khi học sinh tiến hành bài: “Thực hành đo một số chỉ tiêu của của nước nuôi thủy sản” tại phòng thí nghiệm như đo độ mặn, độ pH và hàm lượng oxygen hoà tan. Giá viên cần tổ chức cho học sinh tiến hành thí nghiệm và nêu một số vấn đề cần thảo luận như sau:

a) Nước phải được lấy tại các nguồn nước khác nhau.

b) Nếu lấy nước ở cùng một nguồn nước thì lấy tại các vị trí giống nhau.

c) Cần rửa sạch đầu cực đo bằng nước cất trước khi chuyển sang đo mẫu nước khác.

d) Cần đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh môi trường.

Câu 4. Khi tìm hiểu dự án: “Ứng dụng công nghệ sinh học trong xử lí khí độc trong nước nuôi thủy sản”, nhóm học sinh đã thảo luận và đưa ra một số ý kiến sau:

a) Các khí độc có trong môi trường nuôi thủy sản là NH_3 , NO_3 , H_2S ,...

b) Các nhóm vi khuẩn phổ biến tham gia vào quá trình chuyển hoá nitrogen trong nước được ứng dụng phổ biến là *Nitrosomonas* và *Azotobacter*.

c) Con đường chuyển hoá để xử lí khí độc theo thứ tự là. $\text{NH}_3 \rightarrow \text{NO}_2 \rightarrow \text{NO}_3$.

d) Các nhóm vi khuẩn được sử dụng ở dạng chế phẩm sinh học để bổ sung vào hệ thống nuôi hoặc kết hợp vào các công nghệ xử lí môi trường.

Câu 5. Khi thực hành tập quan sát màu nước của một số ao thủy sản, nhóm học sinh đưa ra một số nhận định sau:

a) Màu nước nuôi phù hợp nhất cho các loài thủy sản nước ngọt là màu xanh nhạt (xanh nõn chuối) do sự phát triển của tảo lục.

b) Đối với các loài thủy sản nước lợ và nước mặn, màu nước nuôi thích hợp là vàng nâu (màu nước trà) và xanh rêu.

c) Quan sát màu nước ao nuôi giúp đánh giá chính xác chất lượng nước, từ đó có biện pháp điều chỉnh kịp thời, tạo điều kiện tốt nhất cho tôm, cá sinh trưởng, phát triển.

d) Các màu nước không phù hợp cho nuôi thủy sản như nước có màu xanh rêu, màu vàng cam, màu đỏ gạch.

Câu 6. Nước sau quá trình nuôi thủy sản có chứa nhiều chất độc hại (sinh ra từ thức ăn thừa, chất thải của động vật thủy sản, xác động vật thủy sản, . . .) đối với môi trường và con người. Do vậy, phải có các biện pháp xử lí nước thải nuôi thủy sản. Các biện pháp được đưa ra sau đây:

- a) Tuyển chọn và bổ sung hệ vi sinh vật có lợi, có khả năng phân giải các chất hữu cơ và các chất độc vào môi trường sau nuôi thủy sản.
- b) Sử dụng ao lắng và bổ sung chế phẩm sinh học hoặc trồng thực vật thủy sinh để tăng cường xử lý chất thải trong ao lắng.
- c) Áp dụng mô hình nuôi kết hợp, nước thải từ ao nuôi cá nước ngọt có thể được sử dụng để tưới cho cây.
- d) Bùn đáy ao nuôi tôm chứa nhiều chất dinh dưỡng, có thể được nạo vét và đưa đến các vùng trồng cây nông nghiệp để bón cho cây trồng hoặc ủ để tạo phân vi sinh.

2.3. Đề minh họa:

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
TRƯỜNG THPT HOÀNG VĂN THỤ

ĐỀ THI HỌC KÌ I NĂM HỌC 2024 -2025

Môn thi: Công Nghệ 12 (50 phút)

ĐỀ CHÍNH THỨC

Mã đề:.....

Họ tên HS-lớp:

Phần I (6 điểm). Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn

Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 24. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Phát biểu nào sau đây là đúng khi nói về các biện pháp bảo vệ tài nguyên rừng?

- A. Xây dựng các rừng quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên để phòng, chống cháy rừng.
- B. Trồng cây xanh ở khu vực đô thị và nông thôn để nâng cao ý thức bảo vệ rừng.
- C. Làm hàng rào bảo vệ để ngăn chặn các hành vi làm suy thoái tài nguyên rừng.
- D. Lắp đặt các biển báo ở khu vực có nguy cơ cao cháy rừng để nâng cao đa dạng tài nguyên rừng.

Câu 2. Việc xây dựng và bảo vệ các khu bảo tồn thiên nhiên có vai trò nào sau đây?

- A. Thu hẹp diện tích rừng thuận lợi cho việc quản lí.
- B. Mở rộng diện tích trồng rừng.
- C. Bảo tồn đa dạng sinh học.
- D. Giúp người dân nâng cao ý thức bảo vệ rừng.

Câu 3. Trong các phương thức khai thác tài nguyên rừng, khai thác trắng là

- A. chặt toàn bộ cây rừng ở một khu vực nhất định trong nhiều mùa khai thác.
- B. chặt toàn bộ cây rừng ở một khu vực nhất định trong một mùa khai thác.
- C. chỉ khai thác những cây già yếu có nguy cơ bị chết.
- D. khai thác toàn bộ cây rừng và không trồng lại cây mới.

Câu 4. Nội dung nào sau đây không phải là một trong các biện pháp bảo vệ tài nguyên rừng?

- A. Nâng cao ý thức bảo vệ rừng.
- B. Ngăn chặn các hành vi làm suy thoái tài nguyên rừng.
- C. Làm cỏ, vun xới, bón phân thúc cho cây.
- D. Xây dựng và bảo vệ các khu bảo tồn thiên nhiên.

Câu 5. Vì sao trồng cây xanh ở khu vực đô thị và nông thôn lại có tác dụng bảo vệ tài nguyên rừng?

- A. Tạo ra nguồn gỗ cung cấp cho nhu cầu của con người, nhờ đó giảm nhu cầu khai thác gỗ từ rừng.
- B. Tạo nguồn cây giống cung cấp cho trồng rừng.

- C. Tạo lá chắn bảo vệ tài nguyên rừng.
- D. Tạo môi trường sống trong lành cho con người.

Câu 6. Nội dung nào sau đây đúng khi nói về phương thức khai thác chọn?

- A. Ưu tiên khai thác những cây già cỗi, cây bị sâu bệnh.
- B. Không hạn chế thời gian, số lần khai thác.
- C. Thực hiện trước khi tiến hành khai thác trắng.
- D. Chỉ áp dụng ở những nơi có độ dốc cao, lượng mưa nhiều.

Câu 7. Phát biểu nào không đúng khi nói về vai trò của thủy sản với nền kinh tế và đời sống xã hội?

- A. Cung cấp nguyên liệu cho chế biến và xuất khẩu.
- B. Đảm bảo an ninh lương thực và phát triển bền vững.
- C. Cung cấp nguồn thực phẩm cho con người.
- D. Tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động.

Câu 8. Hoạt động nào phù hợp nhất khi nói về vai trò của thủy sản đối với bảo vệ chủ quyền biển đảo và đảm bảo an ninh quốc phòng?

- A. Khai thác thủy sản làm nguyên liệu sản xuất dược, mỹ phẩm.
- B. Chế biến thủy sản và xuất khẩu.
- C. Nuôi trồng thủy sản đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí cho con người.
- D. Tàu cá treo cờ Tổ quốc khi khai thác thủy sản xa bờ.

Câu 9. Trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, triển vọng của ngành thủy sản nước ta trong thời gian tới là

- A. đưa nước ta trở thành một trong ba nước xuất khẩu thủy sản dẫn đầu thế giới.
- B. tăng tỉ lệ nuôi và tăng tỉ lệ khai thác thủy sản.
- C. đưa nước ta trở thành quốc gia khai thác thủy sản dẫn đầu thế giới.
- D. phát triển đảm bảo lao động thủy sản có mức thu nhập cao nhất cả nước.

Câu 10. Loài nào sau đây thuộc nhóm thủy sản nhập nội?

- A. Cá chép. B. Cá rô đồng. C. Ốc nhồi. D. Cá hồi vân.

Câu 11. Cá tầm, cá hồi vân thuộc nhóm thủy sản nào sau đây?

- A. Thủy sản bản địa. B. Thủy sản nhập nội.
- C. Thủy sản nhập khẩu. D. Thủy sản xuất khẩu.

Câu 12. Loài nào sau đây thuộc nhóm thủy sản bản địa?

- A. Cá chép, cá tra, ếch đồng, cá tầm. B. Cá hồi vân, cá chép, cá tra, ếch đồng.
- C. Cá chép, cá rô đồng, ếch đồng, cá diếc. D. Cá chép, cá tra, cá tầm, cá nheo Mĩ.

Câu 13. Loài thủy sản được nhập từ nước ngoài về nuôi ở Việt Nam được gọi là

- A. thủy sản bản địa. B. thủy sản nhập nội.
- C. thủy sản nước lợ. D. thủy sản nước ngọt.

Câu 14. Sinh vật nào sau đây không thuộc nhóm cá nước ngọt?

- A. Cá rô phi. B. Cá vược. C. Cá diếc. D. Cá chép.

Câu 15. Hàu, nghêu, vẹm, sò huyết, ốc nhồi, ốc hương là các loài đại diện của nhóm thủy sản nào sau đây?

- A. Nhóm rong, tảo. B. Nhóm giáp xác.
- C. Nhóm động vật thân mềm. D. Nhóm bò sát và lưỡng cư.

Câu 16. Dựa vào phân loại thủy sản theo tính ăn, cá trắm cỏ thuộc nhóm nào?

A. Nhóm ăn tạp. **B.** Nhóm ăn thực vật. **C.** Nhóm ăn động vật. **D.** Nhóm ăn vi sinh vật.

Câu 17. “Nuôi trồng thủy sản trong điều kiện kiểm soát được quá trình tăng trưởng và sản lượng của loài thủy sản nuôi thông qua việc cung cấp giống nhân tạo, thức ăn công nghiệp” là đặc điểm của phương thức nuôi trồng nào sau đây?

A. Nuôi trồng thủy sản bán thâm canh. **B.** Nuôi trồng thủy sản quảng canh.
C. Nuôi trồng thủy sản siêu thâm canh. **D.** Nuôi trồng thủy sản thâm canh.

Câu 18. Trong các phương thức nuôi thủy sản ở Việt Nam hiện nay, phương thức nào thu được năng suất và hiệu quả kinh tế cao nhất?

A. Nuôi trồng thủy sản bán thâm canh. **B.** Nuôi trồng thủy sản quảng canh.
C. Nuôi trồng thủy sản quảng canh cải tiến. **D.** Nuôi trồng thủy sản thâm canh.

Câu 19. Nuôi trồng thủy sản quảng canh có đặc điểm nào sau đây?

A. Dựa hoàn toàn vào nguồn thức ăn và con giống trong tự nhiên.
B. Được cung cấp giống nhân tạo, thức ăn công nghiệp.
C. Năng suất và sản lượng cao.
D. Dễ vận hành, quản lý sản xuất.

Câu 20. Cho các yêu cầu nào sau đây:

- (1) Độ pH.
- (2) Hàm lượng NH₃.
- (3) Độ trong và màu nước.
- (4) Hàm lượng oxygen hoà tan.
- (5) Độ mặn.

Các nhận định đúng về yêu cầu thủy hoá của môi trường nuôi thủy sản là:

A. (1), (2), (4), (5). **B.** (1), (3), (4), (5). **C.** (1), (2), (3), (4). **D.** (2), (3), (4), (5).

Câu 21. Ý nào sau đây không phải là yêu cầu về thủy hoá của môi trường nước nuôi thủy sản?

A. Độ pH. **B.** Hàm lượng NH₃. **C.** Nhiệt độ nước. **D.** Hàm lượng oxygen hoà tan.

Câu 22. Yếu tố nào sau đây không phải là yêu cầu về thủy lí của môi trường nước nuôi thủy sản?

A. Độ trong. **B.** Màu nước. **C.** Hàm lượng oxygen hoà tan. **D.** Nhiệt độ nước.

Câu 23. Độ trong và màu nước ao nuôi thủy sản chủ yếu do thành phần nào quyết định?

A. Sự phân tán của sinh vật phù du, các chất hữu cơ, các hoá chất có màu.
B. Sự phân tán của động vật phù du, các chất vô cơ, các hoá chất khác.
C. Sự phân tán của thực vật phù du, các chất vô cơ, các hoá chất khác.
D. Sự phân tán của động vật, các chất hữu cơ, các hoá chất khác.

Câu 24. Màu nước nuôi thủy sản phù hợp nhất cho các loài thủy sản nước ngọt là

A. màu vàng cam. **B.** màu đỏ gạch. **C.** màu xanh nõn chuối,.. **D.** màu xanh rêu.

Phần II (4 điểm). Câu trắc nghiệm đúng sai

Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Ở các khu vực miền núi của nước ta, một số người dân vào rừng đốt lửa để khai thác mật ong. Sau đây là một số nhận định:

- a) Mật ong rừng là một loại tài nguyên rừng vì vậy cần được bảo vệ, nghiêm cấm mọi hành vi khai thác mật ong của người dân.
- b) Việc người dân đốt lửa để khai thác mật ong cần được khuyến khích nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế từ khai thác tài nguyên rừng.
- c) Đốt lửa để khai thác mật ong có thể dẫn đến suy thoái tài nguyên rừng nên cần phải nghiêm cấm.
- d) Người dân được phép khai thác mật ong rừng nhưng phải sử dụng biện pháp hợp lý để không ảnh hưởng đến đàn ong và các tài nguyên rừng khác.

Câu 2. Nhà trường cho học sinh tham quan hai mô hình nuôi trồng thủy sản:

- Mô hình I: Nuôi trồng thủy sản quảng canh.
- Mô hình II: Nuôi trồng thủy sản thâm canh.

Trong nội dung báo cáo, học sinh đã nhận xét về hai mô hình như sau:

- a) Thủy sản chịu tác động của các yếu tố như nhiệt độ, điều kiện khí hậu môi trường và kỹ thuật chăm sóc.
- b) Thủy sản ở mô hình 1 sinh trưởng, phát triển kém, năng suất thấp hơn mô hình do hình thức nuôi này phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn thức ăn và con giống trơ tự nhiên, ít được đầu tư về cơ sở vật chất.
- c) Mô hình II được cung cấp đầy đủ giống, thức ăn các trang thiết bị hiện đại, thuốc hoá chất để phòng và xử lý bệnh nên thủy sản sinh trưởng tốt và cho năng suất cao ít nhiễm bệnh.
- d) Vốn đầu tư lớn và yêu cầu kỹ thuật cao là ưu điểm của mô hình II.

Câu 3. Một nhóm học sinh được giao nhiệm vụ thuyết trình về chủ đề “Phân loại cá nhóm thủy sản”. Trước khi báo cáo, nhóm đã thảo luận để thống nhất một số nội dung còn vướng mắc. Sau đây là một số ý kiến:

- a) Thủy sản bản địa là những loài thủy sản có nguồn gốc và phân bố trong môi trường tự nhiên tại Việt Nam.
- b) Những loài thủy sản có thức ăn là cả động vật, thực vật và mùn bã hữu cơ như cá rô phi là nhóm thủy sản ăn động vật.
- c) Dựa vào đặc điểm cấu tạo, có thể phân loại thủy sản thành 3 nhóm là nhóm cá nhóm bỏ sát, nhóm nhuyễn thể.
- d) Cá hồi vân, cá tầm, cá chép, cá quả, cá rô phi là nhóm sống ở vùng ôn đới nước lạnh.

Câu 4. Giáo viên giao nhiệm vụ cho học sinh làm bài tập nhóm về tìm hiểu “Xu hướng phát triển thủy sản ở Việt Nam và trên thế giới”, một bạn học sinh nêu vấn đề cần trao đổi như sau:

- a) Phát triển thủy sản bền vững gắn với bảo vệ nguồn lợi thủy sản là xu hướng phát triển của hầu hết các quốc gia trên thế giới.
- b) Phát triển thủy sản bền vững cần tăng tỉ lệ nuôi, giảm tỉ lệ khai thác.
- c) Nuôi trồng thủy sản bền vững bắt buộc phải tuân theo tiêu chuẩn VietGAP GlobalGAP.
- d) Phát triển công nghệ nuôi thủy sản thông minh, nuôi thủy sản an toàn thực phẩm thân thiện với môi trường giúp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, đồng thời giảm thiểu tác động đến môi trường.